

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *03* /2023/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày *15* tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Thực hiện Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Thực hiện Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;



Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Thực hiện Văn bản số 5561/BNN-TCLN ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội;

Thực hiện Thông báo Kết luận số 620-TB/TU ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Bình;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

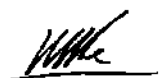
Điều 1. Kéo dài thời kỳ Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012 - 2020 cho đến khi Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 2. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012 - 2020, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh quy mô đất lâm nghiệp tỉnh Thái Bình, với diện tích sau điều chỉnh là 5.058,2 ha, trong đó:

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| a) Đất có rừng: | 2.958,4 ha; gồm: |
| - Rừng trồng trang: | 431,1 ha. |
| - Rừng trồng bản: | 1.043,4 ha. |
| - Rừng hỗn giao: | 1.460,2 ha. |
| - Rừng trồng phi lao: | 21,6 ha. |
| - Rừng trồng sú: | 2,1 ha. |
| b) Đất chưa có rừng: | 2.099,8 ha; gồm: |
| - Đất bãi triều: | 2.083,9 ha. |
| - Đất bãi cát: | 9,3 ha. |
| - Đất hành lang bảo vệ đê biển: | 6,6 ha. |

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)



2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012 – 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVII Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 3 năm 2023. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản Quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Thái Bình;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thuộc huyện Tiền Hải, Thái Thụy;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VTVP.



Nguyễn Tiên Thành



PHỤ LỤC

Điều chỉnh quy mô đất lâm nghiệp tỉnh Thái Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Quy mô đất lâm nghiệp sau điều chỉnh						
		Tổng	Tiền Hải			Thái Thụy		
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ
	Tổng	5.058,2	1.569,80	635,33	934,47	3.488,39	1.612,88	1.875,51
I	Đất có rừng	2.958,4	763,40	348,92	414,48	2.194,93	1.063,49	1.131,44
1	Rừng trồng trang	431,1	65,16	35,06	30,10	365,84	78,69	287,15
2	Rừng trồng bản	1.043,4	220,53	116,81	103,72	822,83	482,37	340,46
3	Rừng hỗn giao	1.460,2	454,17	197,05	257,12	1.006,05	502,43	503,62
4	Rừng trồng phi lao	21,6	21,40		21,40	0,21		0,21
5	Rừng trồng sú	2,1	2,14		2,14			
II	Đất chưa có rừng	2.099,8	806,40	286,41	519,99	1.293,46	549,39	744,07
1	Đất bãi triều	2.083,9	797,34	286,41	510,93	1.286,59	548,00	738,59
2	Đất bãi cát	9,3	9,06		9,06	0,24		0,24
3	Hành lang bảo vệ đê biển	6,6				6,63	1,39	5,24

ng